

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 299/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 31-7-2026.

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp
nuôi con khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Anh Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Cường và ông Lê Viết Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Nhi, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Huế tham gia phiên tòa:
Ông Tô Hữu Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2026, tại Tòa án nhân dân khu vực 4 - Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 207/2026/TLST-HNGĐ ngày 21/5/2026, về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/7/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Ngô Thị S, sinh năm 1992; số căn cước công dân: 046192002807, cấp ngày 20/4/2023; địa chỉ: Thôn B, xã H, thành phố H; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn T, sinh năm 1991; số căn cước công dân: 046091009050; cấp ngày 20/4/2023; địa chỉ: Thôn B, xã H, thành phố H; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 04/5/2026 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Ngô Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị S và anh Phạm Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 15/6/2017 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là xã H, thành phố H). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau, anh T nhiều lần nhậu nhẹt say xỉn, đánh đập chị S. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình nội ngoại hai bên hòa giải, khuyên bảo nhiều lần nhưng không khắc phục được. Từ tháng 02/2026 hai người sống ly thân, không quan tâm chăm sóc cho nhau, mặc ai người đó sống. Nay chị

S xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Văn T.

Về con chung: Chị S trình bày vợ chồng có 02 người con chung là Phạm Ngô Bích T1, sinh ngày 18/6/2017 và Phạm Ngô Bảo A, sinh ngày 21/3/2023. Chị S yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Bảo A; giao cháu Bích T1 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi; không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản trình bày ý kiến, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh và chị Ngô Thị S về cơ bản như chị S trình bày. Cuộc sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, hay cãi nhau xúc phạm nhau. Anh T cũng thừa nhận có đánh đập chị S. Về yêu cầu ly hôn của chị S thì anh T chưa đồng ý do cần có thêm thời gian để suy nghĩ. Nếu chị S vẫn tiếp tục giữ nguyên yêu cầu ly hôn thì anh xin giải quyết vắng mặt đồng ý ly hôn chị S.

Về con chung: Anh T trình bày vợ chồng có 02 người con chung là Phạm Ngô Bích T1, sinh ngày 18/6/2017 và Phạm Ngô Bảo A, sinh ngày 21/3/2023. Anh T đồng ý với yêu cầu của chị S về việc nuôi con chung; giao cháu Bảo A cho chị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Bích T1 cho đến khi đủ 18 tuổi; không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn chị Ngô Thị S và bị đơn anh Phạm Văn T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị S và anh Phạm Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 15/6/2017 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (cũ) nay là xã H, thành phố H. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau, anh T nhiều lần đánh đập chị S. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2026 đến nay, không quan tâm chăm sóc cho nhau. Tại phiên hòa giải lần thứ nhất anh T không đồng ý ly hôn với lý do cần có thời gian để suy nghĩ. Tòa án mở phiên hòa giải lần thứ hai, anh T có đơn xin vắng mặt trong đó thể hiện nội dung nếu chị S vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn thì anh T cũng đồng ý ly hôn. Chị S, anh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị S và anh T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị S theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về việc nuôi con chung: Chị Ngô Thị S và anh Phạm Văn T có 02 người con chung là cháu Phạm Ngô Bích T1, sinh ngày 18/6/2017 và Phạm Ngô Bảo A, sinh ngày 21/3/2023. Chị S và anh T không có tranh chấp về việc nuôi con chung. Chị S, anh T đều thống nhất sau khi ly hôn mỗi người nuôi một người con, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Cụ thể, chị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Bảo A; anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Bích T1 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Cháu T1 đã được lấy ý kiến của con từ đủ 7 tuổi trở lên và có nguyện vọng được ở với anh T. Xét thấy việc các đương sự thống nhất thỏa thuận với nhau về việc nuôi con là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Ngô Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Thị S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị S được ly hôn anh Phạm Văn T.

2. Về việc nuôi con chung:

Giao cháu Phạm Ngô Bảo A, sinh ngày 21/3/2023 cho chị Ngô Thị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi;

Giao cháu Phạm Ngô Bích T1, sinh ngày 18/6/2017 cho anh Phạm Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi;

Chị Ngô Thị S, anh Phạm Văn T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Ngô Thị S, anh Phạm Văn T có quyền thăm nom con chung theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Ngô Thị S, anh Phạm Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Chị Ngô Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001667 ngày 21/5/2026 của Thi hành án dân sự thành phố H. Chị S đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36, 71 và 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 4 - Huế;
- THADS thành phố Huế
(Phòng THADS khu vực 4 – Huế);
- Dương sự;
- UBND xã Hưng Lộc (ĐKKH ngày 15/6/2017 tại UBND xã Lộc Bồn cũ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Anh Nga

